

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TN
TỈNH TN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 08/2018/DS-ST
Ngày: 08/02/2018
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản và góp hụi.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TN, TỈNH TN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Mai Dung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Liễu

2. Bà Huỳnh Thị Ngọc Thu

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Ánh Tuyết - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh TN.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN, tỉnh TN tham gia phiên toà: Bà Trần Kim Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 02 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố TN, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 488/2017/TLST- DS ngày 19 tháng 10 năm 2017 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và góp hụi” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2018/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 01 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1973; bà Đoàn Thị X, sinh năm 1975. Cùng cư trú: Số 11/9, hẻm 9, đường TNV, khu phố x, Phường x, thành phố TN, tỉnh TN (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Ngô Văn B, sinh năm 1958 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt); bà Tống Thị N, sinh năm 1964 (có mặt). Cùng cư trú: Số 20, đường số 9 TP, ấp TPH, xã TB, thành phố TN, tỉnh TN.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 09/10/2017, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Văn P, bà Đoàn Thị X trình bày:

Do có quan hệ họ hàng với nhau nên ông P, bà X có chơi hụi do bà N làm

chủ thảo, hụi 10.000.000đ/tháng, gồm có 29 phần, hụi khai ngày 14/11/2014 DL. Ông P, bà X chơi 1/2 phần. Từ ngày khai hụi đến nay, ông P, bà X đã đóng cho bà N 18 kỳ hụi sống với số tiền gốc là 63.000.000đ.

Ngày 14/5/2014 DL, ông B, bà N có vay ông P, bà X số tiền 140.000.000đ, lãi suất thỏa thuận 2%/tháng, hẹn khi nào ông P, bà X cần tiền thì ông B, bà N trả lại. Bà N có đóng lãi được khoảng 5, 6 tháng rồi ngưng cho đến nay.

Ngày 02/4/2016 DL, ông B, bà N vay tiếp số tiền 150.000.000đ, ông P, bà X cho vay tạm nên không tính lãi.

Tổng cộng tiền hụi và tiền vay ông B, bà N còn nợ ông P, bà X là 353.000.000đ. Do ông B, bà N không trả nợ như thỏa thuận nên Ông Bà có nhiều lần đến nhà yêu cầu ông B, bà N trả nợ. Tính đến ngày gút nợ 20/6/2016 DL, ông B, bà N đã trả cho Ông Bà số tiền 181.000.000đ, (trong đó trả tiền mặt là 38.000.000đ, chuyển nhượng 01 phần đất với giá 143.000.000đ để trừ nợ), còn thiếu Ông Bà số tiền 172.000.000đ. Từ ngày 08/02/2017 đến ngày 29/7/2017 DL ông B, bà N có trả tiếp 28.000.000đ rồi ngưng cho đến nay, hiện còn thiếu Ông Bà 144.000.000đ.

Nay Ông Bà yêu cầu ông B, bà N trả tiền gốc 144.000.000đ (Một trăm bốn mươi bốn triệu đồng) và tiền lãi tính theo từng giai đoạn đối với số tiền 172.000.000 đồng từ ngày gút nợ 20/6/2016 DL đến khi xét xử theo mức lãi suất 0,75%/tháng. Tại Tòa, ông P, bà X chỉ yêu cầu ông B, bà N trả tiền lãi đối với số tiền gốc là 144.000.000 đồng, tính từ ngày gút nợ 20/6/2016 cho đến khi xét xử với lãi suất 0,75%/tháng. Ngoài ra, ông P, bà X không có ý kiến và yêu cầu gì khác.

** Tại bản tự khai, các biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn bà Tống Thị N trình bày:*

Bà N xác nhận lời trình bày của ông P, bà X là đúng, riêng tiền lãi Bà đã đóng cho ông P, bà X được khoảng hai năm nhưng bà không có chứng cứ chứng minh việc đóng lãi. Do gặp khó khăn trong công việc làm ăn nên Bà chưa trả nợ cho ông P, bà X như thỏa thuận. Nay Bà đồng ý trả cho ông P và bà X số tiền tiền gốc là 144.000.000đ nhưng xin trả dần mỗi tháng 3.000.000đ, không đồng ý trả tiền lãi. Ngoài ra, bà N không có ý kiến và yêu cầu gì khác.

** Tại bản tự khai, các biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải, bị đơn ông Ngô Văn B trình bày:*

Ông B là chồng của bà Tống Thị N, hiện còn chung sống vợ chồng với bà N. Nay ông B đồng ý cùng bà N trả cho ông P, bà X số tiền gốc là 144.000.000đ nhưng xin trả dần mỗi tháng 3.000.000đ, không đồng ý trả tiền lãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN phát biểu quan điểm đối với việc giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự; Những người tham gia tố tụng đều

thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt Nội quy phiên tòa.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông P, bà X, buộc ông B, bà N trả cho ông P, bà X số tiền gốc là 144.000.000 đồng, trả tiền lãi của số tiền gốc 144.000.000 đồng theo lãi suất 0,75%/tháng từ ngày 20/6/2016 cho đến ngày xét xử. Ông B, bà N phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Ông P, bà X có cho ông B, bà N vay tiền và chơi hụi tổng số tiền là 353.000.000 đồng, sau đó ông B, bà N có trả được 209.000 đồng (181.000.000 đồng + 28.000.000 đồng) ông B, bà N còn thiếu ông P, bà X 144.000.000 đồng. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 vụ án trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Do ông B, bà N hiện đang tạm trú tại ấp TPh, xã TB, thành phố TN, theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố TN.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Bà N có làm giấy nhận nợ vào ngày 20/6/2016 là 172.000.000 đồng, sau đó ông B, bà N có trả cho ông P, bà X 20.000.000 đồng, ngày trả cuối cùng là 29/7/2017, ông P, bà X khởi kiện vào ngày 09/10/2017 chưa quá 3 năm, theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản và góp hụi vẫn còn.

[3] Về nội dung: Ông P, bà X có cho ông B, bà N vay tiền nhiều lần, tổng cộng là 290.000.000 đồng. Cụ thể:

Ngày 14/5/2014 vay 140.000.000 đồng, ông P, bà X trình bày bà N có đóng lãi được 5, 6 tháng mỗi tháng 2.800.000 đồng, bà N trình bày có trả lãi mỗi tháng 2.800.000 đồng, trả được khoảng hai năm nhưng không có chứng cứ để chứng minh nên lời trình bày của bà N là không có cơ sở. Số tiền lãi ông P, bà X đã nhận không vượt quá quy định pháp luật nên không tính lại. Ngày 02/4/2017 vay 150.000.000 đồng (vay không lãi). Ngoài tiền vay, ông P, bà X có chơi ½ chân hụi 10.000.000 đồng do bà N làm chủ hụi, Ông B đã đóng được 18 lần với tổng số tiền gốc là 63.000.000 đồng.

Tổng cộng tiền vay và tiền hụi ông B, bà N thiếu ông P, bà X là 353.000.000 đồng. sau đó ông B, bà N có trả cho ông P, bà X được 181.000.000 đồng, còn thiếu lại 172.000.000 đồng gút nợ vào ngày 20/6/2016 (Hai bên đã thống nhất). Từ ngày 08/02/2017 đến ngày 29/7/2017 ông B, bà N trả cho ông P, bà X được 28.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 08/02/2017 trả 12.000.000 đồng, ngày 25/02/2017 trả 5.000.000 đồng, ngày 16/4/2017 trả 3.000.000 đồng, ngày 04/6/2017 trả

4.000.000 đồng, ngày 29/7/2017 trả 4.000.000 đồng rồi không trả tiếp. Hiện ông B, bà N còn thiếu ông P, bà X 144.000.000 đồng. Do ông P, bà X yêu cầu ông B, bà N trả tiền nhưng không trả, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của ông P, bà X nên ông P, bà X khởi kiện yêu cầu ông B, bà N trả tiền là có cơ sở.

Trong giấy nhận nợ không ghi lãi suất, không ghi thời hạn trả, ông P, bà X yêu cầu tính lãi 0,75% đối với số tiền 144.000.000 đồng từ ngày gút nợ 20/6/2016 đến ngày xét xử 08/02/2018 là 19 tháng 18 ngày là phù hợp nên tiền lãi được tính như sau:

$144.000.000 \text{ đồng} \times 19 \text{ tháng } 18 \text{ ngày} \times 0,75\%/\text{tháng} = 21.168.000 \text{ đồng}.$

Ông B, bà N phải trả cho ông P, bà X tổng số tiền 165.168.000 đồng. Trong đó tiền gốc là 144.000.000 đồng, tiền lãi là 21.168.000 đồng.

Việc ông B, bà N xin trả dần mỗi tháng 3.000.000 đồng không thuộc thẩm quyền của Tòa án nên không xem xét.

[4] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN đề nghị: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông P, bà X, buộc ông B, bà N trả cho ông P, bà X số tiền gốc là 144.000.000 đồng, trả tiền lãi của số tiền gốc 144.000.000 đồng theo lãi suất 0,75%/tháng từ ngày 20/6/2016 cho đến ngày xét xử, buộc ông B, bà N chịu án phí. Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị này là phù hợp nên chấp nhận.

[5] Về án phí: Ông P, bà X yêu cầu ông B, bà N trả số tiền 165.168.000 đồng, được Tòa án chấp nhận toàn bộ, nên theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông B, bà N phải chịu toàn bộ án dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật 8.259.000 (Tám triệu hai trăm năm mươi chín nghìn) đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 471, 474, 476 Bộ luật Dân sự năm 2005; Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 về họ, họ, họ, họ, họ, họ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và góp hụi” của ông Nguyễn Văn P và bà Đoàn Thị X đối với ông Ngô Văn B và bà Tống Thị N.

Buộc ông Ngô Văn B và bà Tống Thị N trả cho ông Nguyễn Văn P và bà Đoàn Thị X số tiền 165.168.000 (Một trăm sáu mươi lăm triệu một trăm sáu mươi tám nghìn) đồng, trong đó tiền gốc là 144.000.000 (Một trăm bốn mươi bốn triệu) đồng, tiền lãi là 21.168.000 (Hai mươi một triệu một trăm sáu mươi tám nghìn) đồng.

Việc ông Ngô Văn B và bà Tống Thị N xin trả dần mỗi tháng 3.000.000

đồng không thuộc thẩm quyền của Tòa án nên không xem xét.

2. Kể từ ngày ông P, bà X có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông B, bà N chưa trả số tiền nêu trên thì hàng tháng ông Bào, bà N còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí sơ thẩm dân sự:

Ông Ngô Văn B và bà Tống Thị N chịu 8.259.000 (Tám triệu hai trăm năm mươi chín nghìn) đồng.

Ông Nguyễn Văn P và bà Đoàn Thị X không phải chịu án phí sơ thẩm dân sự. Hoàn trả cho ông P, bà X tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.600.000đ (Ba triệu sáu trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0004654 ngày 18/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố TN, tỉnh TN.

4. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này lên Tòa án nhân dân tỉnh TN, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày Tòa án niêm yết bản án tại Ủy ban nhân dân xã, phường nơi đương sự cư trú.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TN;
- VKSND TPTN;
- THADS TPTN;
- Các đương sự;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Phan Thị Mai Dung